

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3**

**Mã số thuế: 0200572501**

---\*\*\*\*\*---

Số: 878 /KTTK/ Ngày 19 tháng 10 năm 2015

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý III Năm 2015**

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01a-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02b-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03b-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận: .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý III năm 2015

### Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>81.332.095.759</b>	<b>62.257.261.480</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.761.637.099</b>	<b>2.426.466.840</b>
1. Tiền	111	V.01	10.761.637.099	2.426.466.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.243.111.062</b>	<b>15.346.222.201</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		19.135.912.177	14.773.604.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.212.804.554	395.306.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	958.869.284	1.141.543.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-1.064.474.953	-1.064.474.953
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	100.242.280
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>48.339.658.561</b>	<b>43.517.346.138</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48.339.658.561	43.517.346.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>987.689.037</b>	<b>967.226.301</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.819.434	7.356.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		884.959.587	959.869.482
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	27.910.016	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		46.000.000	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>97.328.025.780</b>	<b>89.578.859.205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	3.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.051.232.509</b>	<b>86.841.037.625</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	83.051.232.509	86.841.037.625
- Nguyên giá	222		110.179.277.109	108.551.131.654
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-27.128.044.600	-21.710.094.029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
-Nguyên giá	228		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.697.204.545</b>	<b>1.325.500.000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.697.204.545	1.325.500.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>579.588.726</b>	<b>1.409.321.580</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-579.588.726	1.409.321.580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>178.660.121.539</b>	<b>151.836.120.685</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>78.204.586.080</b>	<b>55.557.562.142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.345.785.080</b>	<b>35.238.761.142</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.129.426.637	10.921.481.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		881.138.261	156.688.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2.028.501.506	2.826.392.162
4. Phải trả người lao động	314		1.255.954.221	1.455.294.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.002.867.862	1.826.483.183
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	624.354.919	702.595.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28.997.211.308	17.328.956.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		426.330.366	20.869.078
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.858.801.000</b>	<b>20.318.801.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	15.858.801.000	20.318.801.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>100.455.535.459</b>	<b>96.278.558.543</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>100.455.535.459</b>	<b>96.278.558.543</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		25.934.627.500	26.034.627.500
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		6.565.686.881	5.396.711.756
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.455.221.078	12.347.219.287
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.490.516.523	657.468.028
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.964.704.555	11.689.751.259
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>178.660.121.539</b>	<b>151.836.120.685</b>

Hải Phòng, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

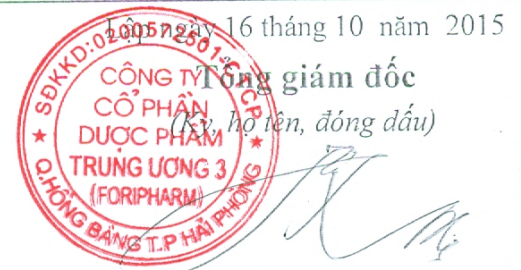
CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50.643.725.635	40.730.537.801	154.280.086.137	139.698.577.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		48.820.800		70.037.800	66.592.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		50.594.904.835	40.730.537.801	154.210.048.337	139.631.984.938
4. Giá vốn hàng bán	11		27.066.623.322	24.317.537.419	83.794.059.452	80.524.413.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.528.281.513	16.413.000.382	70.415.988.885	59.107.571.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.453.790	15.402.268	57.626.749	34.775.253
7. Chi phí tài chính	22		1.068.605.379	1.063.075.177	3.005.326.981	2.199.682.976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.053.725.378	1.043.296.032	2.932.406.680	2.097.172.931
8. Chi phí bán hàng	24		11.857.094.229	7.400.263.864	36.232.545.710	26.973.214.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.249.924.411	2.738.477.635	14.499.395.630	10.819.732.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.361.111.284	5.226.585.974	16.736.347.313	19.149.716.779
11. Thu nhập khác	31		648.963.336	179.957.721	1.357.330.992	525.241.121
12. Chi phí khác	32		42.712.750	394.985.778	128.973.750	405.385.778
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		606.250.586	-215.028.057	1.228.357.242	119.855.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.967.361.870	5.011.557.917	17.964.704.555	19.269.572.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.341.607.189	990.000.000	4.000.000.000	2.310.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.625.754.681	4.021.557.917	13.964.704.555	16.959.572.122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trang 4  
DS. Bùi Xuân Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**Quý III Năm 2015**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

DVT: VND

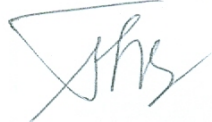
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		157.684.702.373	142.654.945.025
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.945.644.351)	(85.375.435.014)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.141.834.586)	(14.996.031.260)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(2.891.897.185)	(1.553.699.597)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.022.653.864)	(7.088.119.611)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.490.892.993	572.425.208
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.272.344.802)	(22.516.394.796)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.901.220.578</b>	<b>11.697.689.955</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(11.499.850.000)	(981.665.902)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		38.744	2.816.639.603
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.900.749	26.296.937
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.464.910.507)</b>	<b>1.861.270.638</b>
<b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		27.935.935.939	9.803.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.727.681.476)	(29.559.616.321)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.309.394.275)	(5.263.886.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.101.139.812)</b>	<b>(25.020.502.796)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.335.170.259</b>	<b>(11.461.542.203)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.426.466.840</b>	<b>18.951.623.984</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII34	<b>10.761.637.099</b>	<b>7.490.081.781</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

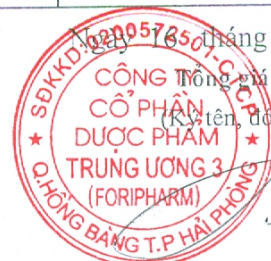


Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Thu



Ngày 10 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc  
(Ký, tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Bùi Xuân Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý III Năm 2015

### I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 10 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 có số 0200572501 ngày 21/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 52.500.000.000 VNĐ( Năm mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: của Công ty: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10- TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng: số 16 Lê Đại Hành phường Minh Khai- Quận Hồng Bàng TP Hải phòng

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 2 chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh( Riêng Chi nhánh tại thành phố Hải phòng do mới thành lập chưa phát sinh các hoạt động kinh doanh, do đó, không có số liệu để tổng hợp trong báo cáo tài chính này). Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

## 2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

## 4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

*-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên  
*-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho* được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

*-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình*: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại



Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý - khấu hao từ 5 đến 8 năm.

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### 26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

### 26.3 Các nghĩa vụ về thuế

#### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

#### *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

Công ty áp dụng mức thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế

#### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	30/9/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	932.935.221	95.335.087
- Văn phòng Công ty	521.190.877	26.039.456
Chi nhánh Hải Phòng	314.024.294	
Chi nhánh tại Hà Nội	78.909.816	68.345.568
Chi nhánh tại TP.HCM	18.810.234	950.063
- Tiền gửi ngân hàng	9.828.701.878	2.331.131.753
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	4.985.201.716	1.093.927.440
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	1.882.100	104.794.840
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	3.026.396.698	767.081.125
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng()	0	4.926.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	143.372.521	1.802.183
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VI)	1.442.288.774	51.199.891
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN HP(VND)	2.925.327	
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	226.634.742	307.399.752
- Tiền đang chuyển		0
<b>Cộng</b>	<b>10.761.637.099</b>	<b>2.426.466.840</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/9/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.135.912.177	14.773.604.910
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở		
CT TNHH Đại Bắc	2.362.670.047	1.992.102.263
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	1.484.265.305	2.242.100.310
CT CP DP Hòa Phát		1.087.105.582
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	1.722.343.518	418.207.188
CTCP TM Dược Đông Bắc	1.653.155.786	1.296.665.726
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Công ty Fileon	971.034.874	971.034.874
CTCP Dược Lâm Đồng(Ladophar)		234.428.717
Các đối tượng khác	10.942.442.647	6.531.960.250
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.362.670.047	1.992.102.263
CT TNHH Đại Bắc	2.362.670.047	1.992.102.263
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/9/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty TNHH Chu Thị	281.587.500	
Công ty CP Phát triển khoa học công nghệ	90.000.000	
Công ty TNHH Thương mại và Truyền thông Lê Gia	150.000.000	
Công ty TNHH Truyền thông HAT Việt Nam	92.950.500	
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn		182.700.000
Công ty Cổ phần Thiết kế đầu tư xây dựng 18	800.000.000	
Công ty TNHH QC và Truyền thông Sen vàng	470.880.000	
Các đối tượng khác	327.386.554	212.606.254
	<b>2.212.804.554</b>	<b>395.306.254</b>

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>30/9/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
a) Ngắn hạn	958.869.284		1.141.543.710	
- Phải thu người lao động			176.407.314	-
- Phải thu Kho bạc huyện Gia Lâm	0		28.682.100	-
- Ký quỹ, ký cược	929.817.782		789.310.202	-
- Phải thu khác	29.051.502		147.144.094	-
b) Dài hạn			3.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược			3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>958.869.284</b>		<b>1.144.543.710</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>		<b>100.242.280</b>	
- Hàng tồn kho			100.242.280	
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>1.064.474.953</b>		<b>1.064.474.953</b>	
- Phải thu Công ty FILION-	971.034.874		971.034.874	
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	93.440.079		93.440.079	
<b>Cộng</b>	<b>1.064.474.953</b>		<b>1.064.474.953</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>30/9/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	32.116.049.187		28.786.096.317	
- Chi phí SX, KD dở dang	6.221.684.339		7.278.015.374	
- Thành phẩm	7.937.432.891		6.075.104.455	
- Hàng hóa	2.064.492.144		1.378.129.992	
- Hàng gửi đi bán				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>48.339.658.561</b>		<b>43.517.346.138</b>	
	<b>30/9/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13.697.204.545</b>		<b>1.325.500.000</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Công trình: Tại Đà Nẵng	1.325.500.000	1.325.500.000	1.325.500.000	1.325.500.000
+ Công trình tại Hà Nội	11.326.250.000	11.050.000.000		
+ Thiết bị kiểm nghiệm	1.045.454.545			
<b>Cộng</b>	<b>13.697.204.545</b>	<b>12.375.500.000</b>	<b>1.325.500.000</b>	<b>1.325.500.000</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>			<b>30/9/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Ngắn hạn			28.819.434	7.356.819
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			5.253.791	7.356.819
- Chi phí ngắn hạn khác			23.565.643	
b) Dài hạn			579.588.726	1.409.321.580
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			579.588.726	1.409.321.580
<b>Cộng</b>			<b>608.408.160</b>	<b>1.416.678.399</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư ngày 01/01/2015	57.245.985.014	43.457.546.177	5.242.117.677	2.605.482.786	<b>108.551.131.654</b>
- Mua trong năm			1.337.236.364	290.909.091	1.628.145.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)			(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/9/2015	<b>57.245.985.014</b>	<b>43.457.546.177</b>	<b>6.579.354.041</b>	<b>2.896.391.877</b>	<b>110.179.277.109</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.983.278.516	12.585.929.758	1.773.528.373	1.367.357.382	<b>21.710.094.029</b>
- Khấu hao trong năm	1.491.973.965	3.157.977.144	575.595.076	192.404.386	<b>5.417.950.571</b>
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/9/2015	<b>7.475.252.481</b>	<b>15.743.906.902</b>	<b>2.349.123.449</b>	<b>1.559.761.768</b>	<b>27.128.044.600</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày 01/01/2015	51.262.706.498	30.871.616.419	3.468.589.304	1.238.125.404	<b>86.841.037.625</b>
- Tại ngày 30/9/2015	49.770.732.533	27.713.639.275	4.230.230.592	1.336.630.109	<b>83.051.232.509</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 30/9/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59566.227.329.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.852.198.266

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/9/2015		01/01/2015	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	-	300.000.000	-
Ngô Thị Hồng	125.000.000	-	125.000.000	-
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>30/9/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>12.129.426.637</b>	<b>12.129.426.637</b>	<b>10.921.481.472</b>	<b>10.921.481.472</b>
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	1.166.811.975	1.166.811.975	2.411.692.605	2.411.692.605
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	813.328.406	813.328.406		0
CN CT TNHH MTV DP TW 2	1.024.510.200	1.024.510.200		0
AMOLI ENTERPRISES LTD	1.729.035.000	1.729.035.000		
Kukje Pharma Ind.Co.LTD Korea		0	2.949.750.000	2.949.750.000
Các đối tượng khác	7.395.741.056	7.395.741.056	5.560.038.867	5.560.038.867
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.129.426.637</b>	<b>12.129.426.637</b>	<b>10.921.481.472</b>	<b>10.921.481.472</b>
<b>13. Người mua trả trước ngắn hạn</b>			<b>30/9/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công ty vận tải Đức Mạnh			50.000.000	50.065.000
Vũ Duy Đề			50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Bích Huệ				50.000.000
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			730.389.508	
Các đối tượng khác			50.748.753	6.623.360
			<b>881.138.261</b>	<b>156.688.360</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/9/2015</b>
-Thuế GTGT đầu ra		1.082.493.527	1.082.493.527	0
-Thuế GTGT hàng nhập		1.201.298.168	1.201.298.168	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.421.328.864	4.001.325.000	5.022.653.864	1.400.000.000
-Thuế thu nhập cá nhân	245.219.298	182.154.857	415.671.780	11.702.375
-Thuế Nhà đất và tiền thuê	159.844.000	1.068.321.312	611.366.181	616.799.131
-Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.826.392.162</b>	<b>7.540.592.864</b>	<b>8.333.483.520</b>	<b>2.028.501.506</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>			<b>30/9/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Ngắn hạn			16.002.867.862	1.826.483.183
-Trích trước dự phòng tiền				1.700.000.000
-Trích trước chi phí lãi vay				59.136.708
-Chi phí phải trả khác				67.346.475
-Trích trước chi phí quảng cáo			16.002.867.862	
b) Dài hạn			0	0
<b>Cộng</b>			<b>16.002.867.862</b>	<b>1.826.483.183</b>





**16. Phải trả khác**

30/9/2015      01/01/2015

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết		255.465.824
- Kinh phí công đoàn	66.500.000	61.757.790
- Bảo hiểm xã hội	12.942.163	0
- Bảo hiểm y tế	13.531.203	
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.698.800	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	475.822.250	385.216.525
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.860.503	155.000

**Cộng**

624.354.919      702.595.139

**17. Vốn chủ sở hữu**

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ khác	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	52.500.000.000	26.084.627.500			0	0	8.450.407.790	87.035.035.290
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước							11.689.751.259	11.689.751.259
- Tăng khác								0
- Chia cổ tức							(6.125.000.000)	-6.125.000.000
- Trích lập các quỹ							(794.257.030)	-794.257.030
- Giảm khác		(50.000.000)					(873.682.732)	(923.682.732)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	52.500.000.000	26.034.627.500			0	0	12.347.219.287	90.881.846.787
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay							13.964.704.555	13.964.704.555
- Chia cổ tức							(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
- Trích lập các quỹ							(1.987.257.713)	(1.987.257.713)
- Giảm khác		(100.000.000)					(469.445.051)	(569.445.051)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	52.500.000.000	25.934.627.500			0	0	15.455.221.078	93.889.848.578

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ	30/9/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước	13.499.990.000	13.499.990.000
- Vốn góp của các đối tượng	39.000.010.000	39.000.010.000
	<b>52.500.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.400.000.000)	(6.125.000.000)

17.4 Cổ phiếu	30/9/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp:	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/9/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	5.396.711.756	1.168.975.125		6.565.686.881
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.396.711.756</b>	<b>1.168.975.125</b>	<b>0</b>	<b>6.565.686.881</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	154.280.086.137	139.698.577.118
Doanh thu bán hàng hóa, thành	154.280.086.137	139.698.577.118
Cộng	154.280.086.137	139.698.577.118
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	9.391.054.900	11.821.547.100
Công ty TNHH Đại Bắc	9.391.054.900	11.821.547.100
Cộng	9.391.054.900	11.821.547.100
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	70.037.800	66.592.180
Cộng	70.037.800	66.592.180
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch</b>	154.210.048.337	139.631.984.938
Cộng	154.210.048.337	139.631.984.938

#### 4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán  
Cộng

#### 5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực

#### 6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay  
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực

#### 7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền cho thuê nhà,  
- Thu tiền điện nước  
- Thu khác

Cộng

#### 8. Chi phí khác

Chi phí phạt vi phạm hành chính

- Các khoản khác

Cộng

#### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
VND	VND
83.794.059.452	80.524.413.448
<b>83.794.059.452</b>	<b>80.524.413.448</b>
34.900.749	30.109.053
22.726.000	4.666.200
<b>57.626.749</b>	<b>34.775.253</b>
2.932.406.680	2.097.172.931
72.920.300	102.510.045
<b>3.005.326.980</b>	<b>2.199.682.976</b>
1.251.821.768	434.070.454
105.470.480	29.294.400
38.744	61.876.267
<b>1.357.330.992</b>	<b>525.241.121</b>
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
VND	VND
41.060.000	306.841.399
87.913.750	98.544.379
<b>128.973.750</b>	<b>405.385.778</b>
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
VND	VND
<b>14.499.395.631</b>	<b>10.819.732.672</b>
6.935.843.972	5.575.407.952
247.328.986	277.059.869
1.977.726.780	511.522.721
1.030.555.508	814.550.294
1.805.794.921	1.630.280.559
0	100.246.375
2.225.328.666	1.561.696.751
276.816.798	348.968.151
<b>36.232.545.710</b>	<b>26.973.214.316</b>
5.654.345.467	5.906.700.579
142.419.165	255.628.840
12.587.272	18.017.818
151.356.474	62.992.362
0	8.207.692
2.445.535.362	2.378.293.975
27.826.301.970	18.343.373.050
<b>50.731.941.341</b>	<b>37.792.946.988</b>

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.909.101.783	68.551.894.909
- Chi phí nhân công	19.462.917.591	20.169.975.958
- Chi phí khấu hao tài sản cố	5.074.331.894	3.236.098.005
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.122.739.718	9.867.577.872
- Chi phí khác bằng tiền	28.103.118.768	18.692.341.201
	<b>136.672.209.754</b>	<b>120.517.887.945</b>

Trang 17

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
	VND

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	155.625.006.078
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	137.443.187.897
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.181.818.181
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.000.000.000

**12. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan**

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Công ty TNHH Đại Bắc

Nguyễn Thị Kim Thu

Ngô Thị Hồng

Mối quan hệ

Cổ đông

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

b) *Trong năm công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
		VND	VND
Doanh thu		9.391.054.900	11.821.547.100
Bán hàng cho Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	9.391.054.900	11.821.547.100
Lãi vay phải trả		27.253.125	33.296.483
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	19.237.500	23.947.918
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	8.015.625	9.348.565

c) *Số dư với các bên liên quan:*

	Quan hệ với công ty	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014
		VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>2.362.670.047</b>	<b>1.992.102.263</b>
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông	2.362.670.047	1.992.102.263
<b>Các khoản vay</b>		<b>425.000.000</b>	<b>425.000.000</b>
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc	125.000.000	125.000.000

Trang 19

d) Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng giám đốc

Lương  
Các khoản phúc lợi khác  
Cộng

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015      Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

	VND	VND
Lương	623.418.824	710.701.818
Các khoản phúc lợi khác	83.698.223	112.800.937
<b>Cộng</b>	<b>707.117.047</b>	<b>823.502.755</b>

VII. Những thông tin khác

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thu

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐS. Bùi Xuân Hương

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02-2015/CV-TGD-DP3  
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế quý 3/2015 so với cùng kỳ  
năm trước

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước .  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 3 Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính ngày 18/7/2015 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính quý 3/2015 có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2015	Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2014	So sánh quý 3/2015 với quý 3/2014	
		Chênh lệch	% CL
4.625.754.681	4.021.557.917	+604.196.764	+ 15,02%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 3/2015 tăng so với quý 3/2014 là 604 triệu đồng là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu và chi phí bán sản phẩm đều tăng theo tỷ lệ tương ứng. Do tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh quý 3/2015 tăng hơn quý 3/2014 là 134 triệu đồng
2. Quý 3/2015 công ty triển khai tăng thêm mặt bằng cho thuê nên tạo thêm thu nhập khác tăng thêm 470 triệu đồng

Do các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế của quý 3/2015 tăng so với quý 3/2014 là 604 triệu đồng

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 so với quý 3 năm 2014 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội(HNX).

Trân trọng./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



**Bùi Xuân Hưởng**